

Số: 04 /2015/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

*Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;*

*Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cá nhân có sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người sử dụng lao động), bao gồm:

- a) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;
- b) Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;
- c) Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;
- d) Hợp tác xã;
- đ) Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- e) Các tổ chức, cá nhân khác có sử dụng lao động.

2. Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động (sau đây gọi chung là người lao động).

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân được áp dụng các chế độ như đối với người lao động quy định tại Thông tư này, trừ trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến từng đối tượng này có quy định khác.

### **Điều 3. Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

#### **1. Đối tượng được bồi thường:**

a) Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết, trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

b) Người lao động bị bệnh nghề nghiệp theo kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa hoặc của cơ quan pháp y có thẩm quyền, thì được bồi thường trong các trường hợp sau:

- Bị chết do bệnh nghề nghiệp khi đang làm việc hoặc trước khi chuyển làm công việc khác, trước khi thôi việc, trước khi mất việc, trước khi nghỉ hưu;

- Bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bệnh nghề nghiệp theo kết quả thực hiện khám giám định bệnh nghề nghiệp định kỳ (theo quy định của Bộ Y tế).

#### **2. Nguyên tắc bồi thường:**

a) Việc bồi thường đối với người lao động bị tai nạn lao động được thực hiện từng lần. Tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện bồi thường lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó;

b) Việc bồi thường đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp được thực hiện từng lần theo quy định sau:

- Lần thứ nhất căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động (tỷ lệ tổn thương cơ thể) trong lần khám đầu;

- Từ lần thứ hai trở đi căn cứ vào mức (%) suy giảm khả năng lao động tăng lên để bồi thường phần chênh lệch mức (%) suy giảm khả năng lao động so với kết quả giám định lần trước liền kề.

#### **3. Mức bồi thường:**

Mức bồi thường đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này được tính như sau:

a) Ít nhất bằng 30 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

b) Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%

thì cứ tăng 1% sẽ được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương theo công thức dưới đây hoặc tra theo bảng tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này:

$$Tbt = 1,5 + \{(a - 10) \times 0,4\}$$

Trong đó:

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ 11% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);
- 1,5: Mức bồi thường khi suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%;
- a: Mức (%) suy giảm khả năng lao động của người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- 0,4: Hệ số bồi thường khi suy giảm khả năng lao động tăng 1%.

**Ví dụ 1:**

- Ông A bị bệnh nghề nghiệp, giám định sức khỏe lần thứ nhất xác định mức suy giảm khả năng lao động là 15%. Mức bồi thường lần thứ nhất cho ông A tính như sau:

$$Tbt = 1,5 + \{(15 - 10) \times 0,4\} = 3,5 \text{ (tháng tiền lương).}$$

- Định kỳ, ông A giám định sức khỏe lần thứ hai thì mức suy giảm khả năng lao động được xác định là 35% (mức suy giảm khả năng lao động đã tăng hơn so với lần thứ nhất là 20%). Mức bồi thường lần thứ hai cho ông A là:

$$Tbt = 20 \times 0,4 = 8,0 \text{ (tháng tiền lương).}$$

**Điều 4. Trợ cấp tai nạn lao động**

1. Người lao động bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết trong các trường hợp sau thì được trợ cấp:

- a) Tai nạn lao động mà nguyên nhân xảy ra tai nạn hoàn toàn do lỗi của chính người lao động bị nạn theo kết luận của biên bản điều tra tai nạn lao động;
- b) Tai nạn xảy ra đối với người lao động khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở, tại địa điểm và thời gian hợp lý (căn cứ theo hồ sơ giải quyết vụ tai nạn của cơ quan công an hoặc giấy xác nhận của chính quyền địa phương hoặc giấy xác nhận của công an khu vực tại nơi xảy ra tai nạn).

2. Nguyên tắc trợ cấp: Việc trợ cấp được thực hiện từng lần; tai nạn lao động xảy ra lần nào thực hiện trợ cấp lần đó, không cộng dồn các vụ tai nạn đã xảy ra từ các lần trước đó.

3. Mức trợ cấp:

- a) Ít nhất bằng 12 tháng tiền lương đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc chết do tai nạn lao động;
- b) Ít nhất bằng 0,6 tháng tiền lương đối với người bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% thì tra bảng theo mức bồi thường tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc tính theo công thức dưới đây:

$$Ttc = Tbt \times 0,4$$

Trong đó:

- Ttc: Mức trợ cấp cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương);

- Tbt: Mức bồi thường cho người bị suy giảm khả năng lao động từ trên 10% trở lên (đơn vị tính: tháng tiền lương).

**Ví dụ 2:**

- Ông B bị tai nạn lao động lần thứ nhất do ông B đã vi phạm quy định về an toàn lao động, không do lỗi của ai khác. Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động của ông B là 15% do vụ tai nạn này. Mức trợ cấp lần thứ nhất cho ông B là:  $Ttc = Tbt \times 0,4 = 3,5 \times 0,4 = 1,4$  (tháng tiền lương).

- Lần tiếp theo ông B bị tai nạn khi đi từ nơi làm việc về nơi ở (được điều tra và xác định là thuộc trường hợp được trợ cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều này). Giám định sức khỏe xác định mức suy giảm khả năng lao động do lần tai nạn này là 20%. Mức trợ cấp lần thứ hai cho ông B là:

$$Ttc = Tbt \times 0,4 = 5,5 \times 0,4 = 2,2 \text{ (tháng tiền lương).}$$

**Điều 5. Bồi thường, trợ cấp trong những trường hợp đặc thù**

1. Trường hợp người lao động bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, nếu do lỗi của người khác (không phải là bản thân người lao động bị tai nạn) gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động vẫn phải bồi thường cho người lao động theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

2. Trường hợp người lao động bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở tại địa điểm và thời gian hợp lý, nếu do lỗi của người khác (không phải là bản thân người lao động bị tai nạn) gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn thì người sử dụng lao động vẫn phải trợ cấp cho người lao động theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn cho người bị tai nạn lao động tại các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, thì người bị tai nạn lao động được hưởng các khoản chi trả bồi thường, trợ cấp theo hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm. Nếu số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm trả cho người bị tai nạn lao động thấp hơn mức quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này, thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động nhận được ít nhất bằng mức bồi thường, trợ cấp được quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này.

4. Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, thì ngoài việc phải bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư này, người sử dụng lao động phải trả chế độ bảo hiểm xã hội

thay cơ quan bảo hiểm xã hội cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

a) Đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần bằng mức quy định của Luật bảo hiểm xã hội;

b) Đối với người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng bằng mức quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Việc chi trả có thể thực hiện một lần hoặc hằng tháng theo thỏa thuận của các bên.

#### **Điều 6. Tiền lương làm căn cứ tính bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp**

1. Tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường hoặc trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương được tính bình quân của 6 tháng liền kề trước khi tai nạn lao động xảy ra hoặc trước khi bị bệnh nghề nghiệp. Nếu thời gian làm việc, học nghề, tập nghề, thử việc, tập sự không đủ 6 tháng thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp là tiền lương được tính bình quân của các tháng trước liền kề thời điểm xảy ra tai nạn lao động, thời điểm xác định bị bệnh nghề nghiệp.

2. Mức tiền lương tháng quy định tại Khoản 1 Điều này được xác định cụ thể theo từng đối tượng như sau:

a) Đối với công chức, viên chức, người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương cấp bậc, chức vụ, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có);

b) Đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương ghi trên hợp đồng lao động, bao gồm cả tiền lương theo công việc, chức danh và phụ cấp lương (nếu có);

c) Đối với người lao động đang trong thời gian học nghề, tập nghề tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chưa có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ công bố tại địa điểm người lao động làm việc; trường hợp cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có mức lương học nghề, tập nghề thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp cho người lao động đang trong thời gian học nghề, tập nghề là tiền lương học nghề, tập nghề do hai bên thỏa thuận;

d) Đối với người lao động đang trong thời gian thử việc, tập sự thì tiền lương làm căn cứ tính tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương thử việc do hai bên thỏa thuận theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật lao động hoặc tiền lương tập sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

## **Điều 7. Hồ sơ bồi thường, trợ cấp**

1. Đối với người lao động bị tai nạn lao động thuộc đối tượng được bồi thường, trợ cấp quy định tại Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 4 và Điều 5 Thông tư này, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ bồi thường, trợ cấp gồm các tài liệu sau:

a) Biên bản điều tra tai nạn lao động, biên bản cuộc họp công bố biên bản điều tra tai nạn lao động của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp Trung ương;

b) Biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động) hoặc biên bản xác định người lao động bị chết của cơ quan pháp y hoặc tuyên bố chết của Tòa án đối với những trường hợp mất tích;

c) Bản sao có giá trị pháp lý biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông của công an giao thông hoặc giấy xác nhận của công an khu vực hoặc giấy xác nhận của chính quyền địa phương;

d) Quyết định bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với người lao động bị bệnh nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ bồi thường gồm các tài liệu sau:

a) Hồ sơ bệnh nghề nghiệp của người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Biên bản xác định người lao động bị chết do bệnh nghề nghiệp của cơ quan pháp y hoặc biên bản giám định y khoa (văn bản xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp) và kết luận của Hội đồng Giám định Y khoa có thẩm quyền;

c) Quyết định bồi thường bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động (theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Hồ sơ được lập thành 3 bộ, trong đó:

a) Người sử dụng lao động giữ một bộ;

b) Người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp (hoặc thân nhân của người lao động bị nạn hoặc bệnh nghề nghiệp) giữ một bộ;

c) Một bộ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có trụ sở chính, trong vòng 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc trợ cấp tai nạn lao động.

## **Điều 8. Thời hạn thực hiện bồi thường, trợ cấp**

1. Quyết định bồi thường, trợ cấp của người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải được hoàn tất trong thời hạn 5

ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản giám định của Hội đồng Giám định Y khoa về mức độ suy giảm khả năng lao động đối với những vụ tai nạn lao động nặng hoặc kể từ ngày Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh hoặc cấp trung ương tổ chức cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động tại cơ sở đối với những vụ tai nạn lao động chết người.

2. Tiền bồi thường, trợ cấp phải được thanh toán một lần cho người lao động hoặc thân nhân của họ, trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày người sử dụng lao động ra quyết định.

### **Điều 9. Chi phí y tế**

1. Đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc, người sử dụng lao động phải thanh toán chi phí y tế đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả từ sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bị bệnh nghề nghiệp.

2. Đối với người lao động không tham gia bảo hiểm y tế thì người sử dụng lao động thanh toán toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này, khuyến khích người sử dụng lao động chi trả chi phí y tế cho những trường hợp người lao động bị tai nạn, bệnh tật khác có liên quan đến lao động.

### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Các mức bồi thường, trợ cấp theo quy định tại Thông tư này là mức tối thiểu. Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện bồi thường, trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ở mức cao hơn mức quy định tại Thông tư này.

2. Chi phí bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên, chi phí sản xuất kinh doanh của cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, đồng thời là chi phí hợp lý khi tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của cơ sở sử dụng lao động theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Các đối tượng được bồi thường, trợ cấp, chi phí y tế tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của Thông tư này vẫn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội (nếu có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc).

### **Điều 11. Trách nhiệm của người sử dụng lao động**

1. Lập hồ sơ và thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp cho người lao động hoặc thân nhân của người lao động đúng theo quy định của Thông tư này.

2. Thường xuyên chăm lo sức khỏe đối với người lao động, khám sức khỏe định kỳ (tổ chức khám, đưa đi giám định mức độ suy giảm khả năng lao động); thực hiện bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (nếu có); thực hiện điều trị, điều dưỡng phục hồi chức năng

đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (nếu có) bị suy giảm khả năng lao động.

## **Điều 12. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Phối hợp với các cơ quan liên quan, phổ biến Thông tư này đến các doanh nghiệp đóng trên địa bàn địa phương.

2. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế các trường hợp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người sử dụng lao động trên địa bàn.

3. Tiếp nhận và lưu giữ hồ sơ chế độ bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ người sử dụng lao động.

## **Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2015.

2. Bãi bỏ Thông tư số 10/2003/TT- BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để có hướng dẫn bổ sung kịp thời./. *Thủy*

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TƯ về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể và các Hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế và các Tổng công ty hạng đặc biệt;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, Cục ATLD (15 b), PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Doãn Mậu Diệp**



## **Phụ lục 1**

### **DANH MỤC 30 BỆNH NGHỀ NGHIỆP ĐƯỢC BỒI THƯỜNG**

*Được ban hành kèm các Thông tư Liên bộ số 08-TTLB ngày 19-5-1976, Thông tư Liên bộ số 09-TTLB ngày 25-12-1991, Quyết định số 167/BYT ngày 4-2-1997 của Bộ Y tế, Quyết định số 127/QĐ-BYT ngày 21/9/2006 và Thông tư số 42/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2011 và được cập nhật theo công bố mới nhất của Bộ Y tế )*

#### **Nhóm I: Các bệnh bụi phổi và phế quản**

- 1.1. Bệnh bụi phổi - Silic nghề nghiệp;
- 1.2. Bệnh bụi phổi Atbet (Amiăng);
- 1.3. Bệnh bụi phổi bông;
- 1.4. Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp;
- 1.5. Bệnh hen phế quản nghề nghiệp;
- 1.6. Bệnh bụi phổi - Tacl nghề nghiệp;
- 1.7. Bệnh bụi phổi Than nghề nghiệp.

#### **Nhóm II: Các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp**

- 2.1. Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì;
- 2.2. Bệnh nhiễm độc Benzen và các hợp chất đồng đẳng của Benzen;
- 2.3. Bệnh nhiễm độc thuỷ ngân và các hợp chất của thuỷ ngân;
- 2.4. Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất của mangan;
- 2.5. Bệnh nhiễm độc TNT ( trinitro toluen);
- 2.6. Bệnh nhiễm độc asen và các chất asen nghề nghiệp;
- 2.7. Nhiễm độc chất Nicotin nghề nghiệp;
- 2.8. Bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu nghề nghiệp;
- 2.9. Bệnh nhiễm độc Cacbonmonoxit nghề nghiệp;
- 2.10. Bệnh nhiễm độc Cadimi nghề nghiệp.

#### **Nhóm III: Các bệnh nghề nghiệp do yếu tố vật lý**

- 3.1. Bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ;
- 3.2. Bệnh điếc do tiếng ồn;
- 3.3. Bệnh rung chuyển nghề nghiệp;
- 3.4. Bệnh giảm áp mạn tính nghề nghiệp;

3.5. Bệnh nghề nghiệp do rung toàn thân.

#### **Nhóm IV: Các bệnh da nghề nghiệp**

4.1. Bệnh sạm da nghề nghiệp;

4.2. Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc;

4.3. Bệnh nốt dầu nghề nghiệp;

4.4. Bệnh loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp.

#### **Nhóm V: Các bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp**

5.1. Bệnh lao nghề nghiệp;

5.2. Bệnh viêm gan vi rút nghề nghiệp;

5.3. Bệnh do xoắn khuẩn *Leptospira* nghề nghiệp;

5.4. Nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.



## Phụ lục 2

### **BẢNG TÍNH MỨC BỒI THƯỜNG TỪ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2015/TT-BLĐTBXH

ngày 02 tháng 02 năm 2015 về việc hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)

| STT | Mức suy giảm khả năng<br>lao động (%) | Mức bồi thường ít nhất<br>Tbt(tháng tiền lương) | Mức trợ cấp ít nhất<br>Ttc (tháng tiền lương) |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Từ 5 đến 10                           | 1,50                                            | 0,60                                          |
| 2   | 11                                    | 1,90                                            | 0,76                                          |
| 3   | 12                                    | 2,30                                            | 0,92                                          |
| 4   | 13                                    | 2,70                                            | 1,08                                          |
| 5   | 14                                    | 3,10                                            | 1,24                                          |
| 6   | 15                                    | 3,50                                            | 1,40                                          |
| 7   | 16                                    | 3,90                                            | 1,56                                          |
| 8   | 17                                    | 4,30                                            | 1,72                                          |
| 9   | 18                                    | 4,70                                            | 1,88                                          |
| 10  | 19                                    | 5,10                                            | 2,04                                          |
| 11  | 20                                    | 5,50                                            | 2,20                                          |
| 12  | 21                                    | 5,90                                            | 2,36                                          |
| 13  | 22                                    | 6,30                                            | 2,52                                          |
| 14  | 23                                    | 6,70                                            | 2,68                                          |
| 15  | 24                                    | 7,10                                            | 2,84                                          |
| 16  | 25                                    | 7,50                                            | 3,00                                          |
| 17  | 26                                    | 7,90                                            | 3,16                                          |
| 18  | 27                                    | 8,30                                            | 3,32                                          |
| 19  | 28                                    | 8,70                                            | 3,48                                          |
| 20  | 29                                    | 9,10                                            | 3,64                                          |
| 21  | 30                                    | 9,50                                            | 3,80                                          |
| 22  | 31                                    | 9,90                                            | 3,96                                          |
| 23  | 32                                    | 10,30                                           | 4,12                                          |

| STT | Mức suy giảm khả năng<br>lao động (%) | Mức bồi thường ít nhất<br>Tbt(tháng tiền lương) | Mức trợ cấp ít nhất<br>Ttc (tháng tiền lương) |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 24  | 33                                    | 10,70                                           | 4,28                                          |
| 25  | 34                                    | 11,10                                           | 4,44                                          |
| 26  | 35                                    | 11,50                                           | 4,60                                          |
| 27  | 36                                    | 11,90                                           | 4,76                                          |
| 28  | 37                                    | 12,30                                           | 4,92                                          |
| 29  | 38                                    | 12,70                                           | 5,08                                          |
| 30  | 39                                    | 13,10                                           | 5,24                                          |
| 31  | 40                                    | 13,50                                           | 5,40                                          |
| 32  | 41                                    | 13,90                                           | 5,56                                          |
| 33  | 42                                    | 14,30                                           | 5,72                                          |
| 34  | 43                                    | 14,70                                           | 5,88                                          |
| 35  | 44                                    | 15,10                                           | 6,04                                          |
| 36  | 45                                    | 15,50                                           | 6,20                                          |
| 37  | 46                                    | 15,90                                           | 6,36                                          |
| 38  | 47                                    | 16,30                                           | 6,52                                          |
| 39  | 48                                    | 16,70                                           | 6,68                                          |
| 40  | 49                                    | 17,10                                           | 6,84                                          |
| 41  | 50                                    | 17,50                                           | 7,00                                          |
| 42  | 51                                    | 17,90                                           | 7,16                                          |
| 43  | 52                                    | 18,30                                           | 7,32                                          |
| 44  | 53                                    | 18,70                                           | 7,48                                          |
| 45  | 54                                    | 19,10                                           | 7,64                                          |
| 46  | 55                                    | 19,50                                           | 7,80                                          |
| 47  | 56                                    | 19,90                                           | 7,96                                          |
| 48  | 57                                    | 20,30                                           | 8,12                                          |
| 49  | 58                                    | 20,70                                           | 8,28                                          |
| 50  | 59                                    | 21,10                                           | 8,44                                          |
| 51  | 60                                    | 21,50                                           | 8,60                                          |
| 52  | 61                                    | 21,90                                           | 8,76                                          |
| 53  | 62                                    | 22,30                                           | 8,92                                          |

| STT | Mức suy giảm khả năng<br>lao động (%) | Mức bồi thường ít nhất<br>Tbt(tháng tiền lương) | Mức trợ cấp ít nhất<br>Ttc (tháng tiền lương) |
|-----|---------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 54  | 63                                    | 22,70                                           | 9,08                                          |
| 55  | 64                                    | 23,10                                           | 9,24                                          |
| 56  | 65                                    | 23,50                                           | 9,40                                          |
| 57  | 66                                    | 23,90                                           | 9,56                                          |
| 58  | 67                                    | 24,30                                           | 9,72                                          |
| 59  | 68                                    | 24,70                                           | 9,88                                          |
| 60  | 69                                    | 25,10                                           | 10,04                                         |
| 61  | 70                                    | 25,50                                           | 10,20                                         |
| 62  | 71                                    | 25,90                                           | 10,36                                         |
| 63  | 72                                    | 26,30                                           | 10,52                                         |
| 64  | 73                                    | 26,70                                           | 10,68                                         |
| 65  | 74                                    | 27,10                                           | 10,84                                         |
| 66  | 75                                    | 27,50                                           | 11,00                                         |
| 67  | 76                                    | 27,90                                           | 11,16                                         |
| 68  | 77                                    | 28,30                                           | 11,32                                         |
| 69  | 78                                    | 28,70                                           | 11,48                                         |
| 70  | 79                                    | 29,10                                           | 11,64                                         |
| 71  | 80                                    | 29,50                                           | 11,80                                         |
| 72  | 81 đến tử vong                        | 30,00                                           | 12,00                                         |

### **Phụ lục 3**

## **MẪU QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG (TRỢ CẤP) TAI NẠN LAO ĐỘNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH  
ngày 02 tháng 02 năm 2015 về việc hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ  
cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao  
động, bệnh nghề nghiệp)*

**Tên cơ sở**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../

....., ngày.....tháng.....năm.

### **QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG (TRỢ CẤP) TAI NẠN LAO ĐỘNG**

Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 02 năm 2015 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ biên bản điều tra tai nạn lao động số .....ngày.....tháng.....năm;

Căn cứ biên bản giám định mức độ suy giảm khả năng lao động số ... ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Giám định Y khoa hoặc Biên bản xác định người lao động bị chết do tai nạn lao động của cơ quan pháp y số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Theo đề nghị của ông, bà trưởng phòng (chức năng, nghiệp vụ)

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Ông, bà.....

Sinh ngày ... tháng ... năm ...

Chức danh, nghề nghiệp, cấp bậc, chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị:.....

Bị tai nạn lao động ngày:.....

Mức suy giảm khả năng lao động:.....%

Tổng số tiền bồi thường (hoặc trợ cấp):.....đồng

(Số tiền bằng chữ).....

Nơi nhận bồi thường (hoặc trợ cấp):.....

**Điều 2:** Các ông, bà (trưởng phòng chức năng, nghiệp vụ) ..... và Ông, Bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**(THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ.....)**

*(Ký tên đóng dấu)*

## Phụ lục 4

### MẪU QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04 /2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/ 02 /2015 về việc hướng dẫn việc thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp)*

Tên cơ sở  
Số:...../

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

### QUYẾT ĐỊNH BỒI THƯỜNG BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/5/2013 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư số 04 /2015/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 02 năm 2015 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ bồi thường, trợ cấp và chi phí y tế đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ bộ hồ sơ bệnh nghề nghiệp của Ông, Bà .....

Căn cứ biên bản giám định mức độ suy giảm khả năng lao động số ... ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Giám định Y khoa hoặc Biên bản xác định người lao động bị chết do bệnh nghề nghiệp của cơ quan pháp y số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Theo đề nghị của ông, bà trưởng phòng (chức năng, nghiệp vụ).....

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ông, bà:.....

Sinh ngày.....tháng..... năm.....

Chức danh, nghề nghiệp, cấp bậc, chức vụ: .....

Cơ quan, đơn vị:.....

Bị bệnh nghề nghiệp (nêu tên loại bệnh nghề nghiệp đã mắc phải).....

Mức độ suy giảm khả năng lao động:.....%

Tổng số tiền bồi thường:.....đồng

(Số tiền bằng chữ).....

Được hưởng từ ngày.....

Nơi nhận bồi thường.....

**Điều 2:** Các Ông, Bà trưởng phòng (chức năng, nghiệp vụ)..... và Ông, Bà có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**(THỦ TRƯỞNG DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)**

*(Ký tên đóng dấu)*